

THỦ THIẾU DƯƠNG TAM TIÊU KINH: 23 HUYỆT**1. Quan xung**

Vị trí: Ở cạnh ngoài góc móng ngón tay đeo nhẫn.

Cách lấy huyết: Bàn tay ngửa lên, co ngón đeo nhẫn lại, lấy ở cạnh ngoài góc móng (về phía ngón út) cách 0,1 thốn. (H. 83)

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 0,1 thốn, thường chích nặn máu. Cứu 3 mồi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Đau đầu, đỏ mắt, hầu họng sưng đau, bệnh nhiệt tính, đánh trống ngực, quai bị, trẻ em tiêu hóa kém, hôn mê cấp tính.

Tác dụng phối hợp: Với *Trung xung*, *Ủy trung* trị say nắng.

2. Dịch môn

Vị trí: Ở nếp gấp khe ngón út và ngón đeo nhẫn trên mu bàn tay.

Cách lấy huyết: Úp bàn tay, lấy ở cuối nếp gấp khe ngón đeo nhẫn và ngón út, bên ngoài khớp ngón và bàn tay. (H. 83)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3 thốn. Cứu 3 mồi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Đau đầu, đỏ mắt, ù tai, hầu họng sưng đau, sốt rét, đau mu bàn tay, sữa không xuống.

Tác dụng phối hợp: Với *Trung chủ* trị mu bàn tay sưng đỏ; với *Ngư tế* trị đau hầu.

3. Trung chủ

Vị trí: Ở sau khớp ngón và bàn tay số 4.

Cách lấy huyết: Úp bàn tay, lấy ở chỗ lõm sau khớp ngón và bàn, trong khe xương bàn số 4 và 5. (H. 83)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mồi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Tai ù, tai điếc, đau đầu, hầu họng sưng đau, ngón tay co duỗi khó, có cảm giác nặng nề sau gáy.

Tác dụng phối hợp: Với *Dịch môn* trị mu bàn tay sưng đỏ; với *Thính cung* hoặc *Nhĩ môn*, hoặc *Thính hội* trị tai điếc, tai ù; với *Kiên ngưng*, *Thủ tam lý* trị đau vai.

4. Dương trì

Vị trí: Ở khớp cổ tay, phía mu bàn tay.

Cách lấy huyết: Bàn tay úp, hơi gập cổ tay, lấy ở chỗ lõm cạnh ngoài gân lớn chính giữa cổ tay (gân cơ duỗi chung), thẳng khe ngón 3 và ngón 4 lên. (H. 83)

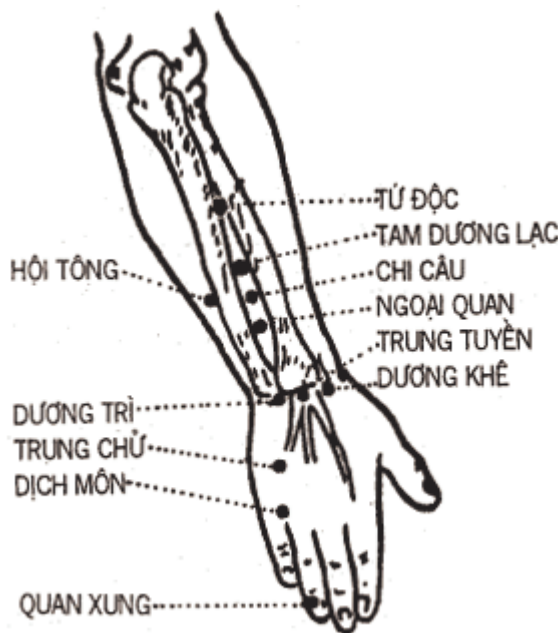
Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5 thốn. Không cứu.

Chủ trị: Đau cổ tay, đau đầu, mắt sưng đỏ.

Tác dụng phối hợp: Với *Dương khê*, *Hợp cốc* trị đau cổ tay; với *Nội quan* trị rối loạn thần kinh thực vật.

5. Ngoại quan

Vị trí: Từ cổ tay lên 2 thốn, chính giữa 2 xương.



Hình 83

Cách lấy huyết: Úp bàn tay, hơi co khuỷu tay, từ huyết *Dương trì* lên 2 thốn, giữa khe xương trụ và xương quay. (H. 83)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,6 thốn hoặc châm thấu huyết *Nội quan*, cảm giác tê, tức có khi lan đến khuỷu, vai, cổ, phía dưới có khi đến ngón tay. Cứu 3 mồi, hơ 5-10 phút.

Chủ trị: Cảm mạo, đau đầu, đau răng, đau sườn ngực, đau dạ dày, đau cổ tay, ù tai, sái cổ, chi trên bất toại, sau khi đẻ táo bón, quai bị.

Tác dụng phối hợp: Với *Đại lãng*, *Chi câu* trị đau bụng có táo bón; với *Khúc trì*, *Hợp cốc* trị cảm mạo; với *Nội quan* thấu *Ngoại quan* trị ngực sườn đau.

6. Chi câu

Vị trí: Ở phía mặt sau cổ tay lên 3 thốn.

Cách lấy huyết: Bàn tay úp, khuỷu tay hơi co, từ huyết *Ngoại quan* lên 1 thốn, khe giữa 2 xương. (H. 83)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn hoặc thấu *Gian sử*. Cứu 3 mồi, hơ 5-10 phút.

Chủ trị: Đau sườn ngực, đau dạ dày, đau cổ tay, tai điếc, đau hầu họng, táo bón, nôn mửa, choáng váng sau khi đẻ.

Tác dụng phối hợp: Với *Dương lăng tuyền* trị đau sườn; với *Chiếu hải* trị táo bón; với *Ngoại quan* trị đau bụng táo bón.

7. Hội tông

Vị trí: Huyệt *Chi câu* sang ngang phía cạnh trụ gần 1 thốn (bề ngang một ngón tay). (H. 83)

Cách lấy huyệt: Bàn tay úp, khuỷu tay hơi co, từ khớp cổ tay lên 3 thốn là huyệt *Chi câu*, từ đó sang cạnh xương trụ (phía ngón út) 1 ngón tay, sát cạnh xương trụ hướng về xương quay.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3 mũi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Chi trên đau, diên đại, động kinh, tai ù, tai điếc.

Tác dụng phối hợp: Với *Ế phong* trị tai điếc.

8. Tam dương lạc

Vị trí: Trên huyệt *Chi câu* 1 thốn, giữa hai xương. (H. 83)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 5 mũi.

Chủ trị: Tai điếc, cánh tay đau, mất tiếng.

9. Tứ độc

Vị trí: Từ mỏm khuỷu xuống 5 thốn, giữa hai xương. (H. 83)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Đau căng tay, liệt chi trên, tai điếc, răng đau, viêm thận.

10. Thiên tỉnh

Vị trí: Ở phía sau mỏm khuỷu.

Cách lấy huyệt: Ngồi ngay, co khuỷu tay, từ lồi mỏm khuỷu lên 1 thốn, giữa chỗ lõm là huyệt. (H. 84)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mũi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Đau đầu, đau mắt, đau cổ, gáy, đau khuỷu tay, tràng nhạc.

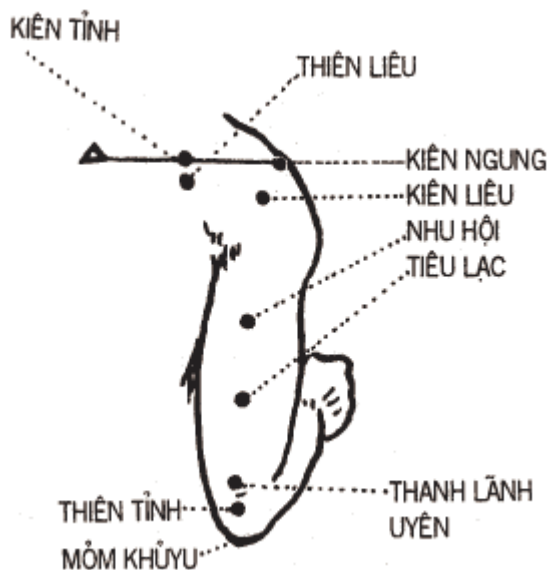
Tác dụng phối hợp: Với *Thiếu hải* trị tràng nhạc.

11. Thanh lãnh uyên

Vị trí: Từ huyệt *Thiên tỉnh* lên 1 thốn, co khuỷu tay. (H. 84)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Đau vai và đau cánh tay.



Hình 84

12. Tiêu lạc

Vị trí: Ở giữa đoạn nối huyết *Thanh lãnh uyên* và huyết *Nhu hội*. (H. 84)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn. Cứu 3 mỗi.

Chủ trị: Đau đầu, cổ gáy cứng đau, cánh tay đau.

13. Nhu hội

Vị trí: Nằm trên đường nối huyết *Kiên liêu* với mỗm khuỷu, phía sau cơ tam giác vai, đầu vai xuống 3 thốn. (H. 84)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn. Cứu 3 mỗi

Chủ trị: Đau vai và cánh tay.

14. Kiên liêu

Vị trí: Ở phía sau và dưới đầu xương vai, khi giơ ngang cánh tay ra, nó ở chỗ lõm phía sau huyết *Kiên ngung* 1 thốn. (H. 84)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn. Cứu 3 mỗi.

Chủ trị: Đau vai, cánh tay không giơ lên được.

15. Thiên liêu

Vị trí: Điểm giữa của đường nối ụ xương vai và huyết *Đại chủy* là huyết *Kiên tỉnh*, từ đó lùi ra sau 1 thốn là huyết. (H. 84)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3 mỗi.

Chủ trị: Vai, cánh tay đau, cánh tay không giơ lên được, bả vai, cổ, gáy đau đớn.

16. Thiên dũ

Vị trí: Phía sau và dưới mồm chũm, phía sau cơ ức đòn chũm, ngang với góc hàm dưới. (H. 71)



Hình 71

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1,5-2 thốn. Không cứu.

Chủ trị: Tai điếc, gáy cứng, đầu mắt sưng, hoa mắt.

17. É phong

Vị trí: Ở giữa chỗ lõm sau dái tai.

Cách lấy huyết: Ngồi ngay, phía sau gốc dái tai khoảng 0,5 thốn có lõm, khi ấn vào thấy tức. (H. 71)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mỗi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Tai ù, tai điếc, quai bị, khít hàm, co cứng co nhai, liệt mặt, viêm tai giữa.

Tác dụng phối hợp: Với *Thính cung* trị tai điếc; với *Giáp xa*, *Hợp cốc* trị quai bị.

18. Khế mạch

Vị trí: Ở sau tai, giữa mồm chũm, từ *É phong* ven theo vành tai lên đến huyết *Giác tôn* lấy điểm cách 1/3 dưới. (H. 85)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mỗi.

Chủ trị: Tai điếc, tai ù, đau đầu.

19. Lư tức

Vị trí: Từ *Khế mạch* lên 1 thốn (H. 85)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,1-0,3 thốn. Cứu 3 mỗi.

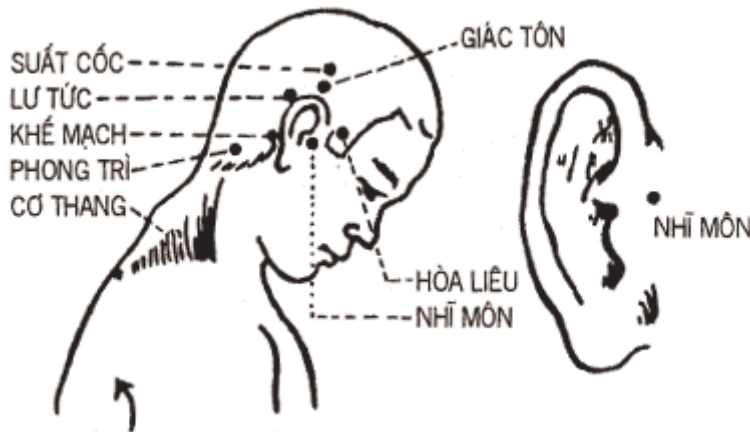
Chủ trị: Tai ù, nôn mửa, viêm tai giữa.

20. Giác tôn

Vị trí: Gấp loa tai về phía trước, ép sát vào da đầu, phía trên huyết *Nhĩ tiêm* có chỗ lõm cao ở xương đầu là huyết. (H. 85)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,2-0,3 thốn. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Tai sưng đỏ, mắt có mọng thịt, đau răng.



Hình 85

21. Nhĩ môn

Vị trí: Ở trước tai, trong chỗ lõm trên bờ cắt trên bình tai. (H. 85)

Cách lấy huyết: Há mồm, có chỗ khuyết trên bình tai, hơi lui về phía trước có chỗ lõm là huyết.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mồi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Tai ù, viêm tai giữa, đau răng.

Tác dụng phối hợp: Với *Thính hội* trị tai điếc; với *Hợp cốc*, *Ế phong* trị viêm tai giữa.

22. Hòa liêu

Vị trí: Ở phía trước và trên *Nhĩ môn*, ngang gốc vành tai, sau mép trước tóc mai, sau động mạch. (H. 85)

Cách châm: Châm chéch kim, sâu 0,2-0,3 thốn. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Tai ù, đau đầu, hàm răng cắn chặt, liệt mặt.

23. Ty trúc không

Vị trí: Ở mé ngoài hốc mắt, chỗ lõm ngoài đuôi lông mày. (H71)

Cách lấy huyết: Chỗ lõm ngoài đuôi lông mày, ấn vào có cảm giác tê tức.

Cách châm: Châm chéch kim, luồn dưới da, sâu 0,3-0,5 thốn. Không cứu.

Chủ trị: Đau bên đầu, đau mắt đỏ, đau xương cung mày, sụp mi, máy mắt.

Tác dụng phối hợp: Với *Nhĩ môn* trị đau răng.